

Số: 612/BC-CTK

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2021

#### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

##### 1.1. Nông nghiệp

*Lúa vụ Mùa:* Tính đến trung tuần tháng Mười, Thành phố đã thu hoạch được 74 nghìn ha lúa vụ Mùa, đạt 96,1% diện tích gieo cấy và bằng 96,2% cùng kỳ năm trước. Năng suất lúa ước tính đạt 58,4 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha (tăng 1%) so với vụ Mùa năm trước, chủ yếu do các địa phương thực hiện hiệu quả việc chuyển đổi một phần diện tích sang trồng giống lúa có chất lượng và năng suất cao. Bên cạnh đó, thời tiết giai đoạn lúa trổ bông khá thuận lợi, cùng với công tác bảo vệ thực vật được chú trọng góp phần tăng năng suất vụ Mùa.

*Cây màu vụ Đông:* Tính đến giữa tháng Mười, toàn Thành phố đã gieo trồng được 4.250 ha ngô vụ Đông, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước; 504 ha khoai lang, giảm 3,6%; 627 ha đậu tương, giảm 22,7%; 73 ha lạc, giảm 12%; 7.170 ha rau, tăng 18,6%; 90 ha đậu, giảm 3,2%. Hiện cây màu vụ Đông đang sinh trưởng và phát triển tốt.

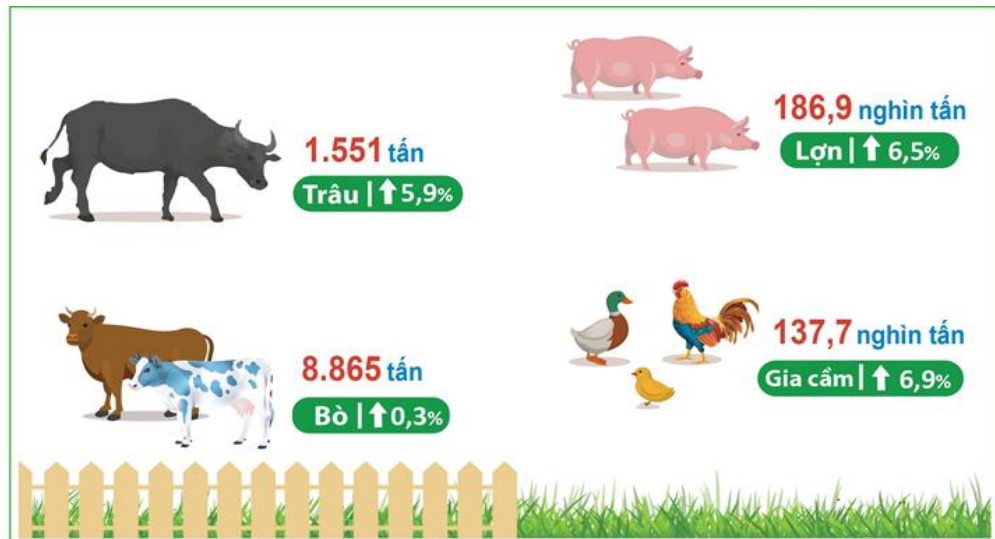
*Chăn nuôi:* Trong tháng, chăn nuôi trâu, bò ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 27,4 nghìn con, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 130,5 nghìn con, tăng 0,4%; sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 10 tháng ước đạt 1.551 tấn, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò 8.865 tấn, tăng 0,3%; sản lượng sữa bò tươi 32,2 nghìn tấn, tăng 5,6%. Chăn nuôi lợn trên địa bàn đã có sự phục hồi, hoạt động tái đàn được quan tâm, nhưng việc giá thịt lợn hơi giảm mạnh cùng với bệnh dịch tả lợn châu Phi bùng phát trở lại từ ngày 02/10/2021 tại một số địa phương<sup>1</sup> đã ảnh hưởng đến người chăn nuôi. Đàn lợn hiện có 1,38 triệu con, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước<sup>2</sup>; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 10 tháng ước tính đạt 186,9 nghìn tấn, tăng 6,5%. Chăn nuôi gia cầm đạt khá, dịch cúm gia cầm (cúm A/H5N6) đã qua 21 ngày không xuất hiện trên địa bàn. Tuy nhiên giá thức ăn chăn nuôi tăng cao đã ảnh

<sup>1</sup> Tính từ ngày 02/10 đến 24/10/2021, bệnh dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 672 hộ chăn nuôi thuộc 4 huyện (Ba Vì, Phúc Thọ, Hoài Đức, Chương Mỹ), tiêu hủy 7.178 con với trọng lượng 418,6 tấn. Tính chung từ đầu năm, bệnh dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 687 hộ chăn nuôi thuộc 8 huyện, tiêu hủy 7.624 con với trọng lượng 436 tấn.

<sup>2</sup> Đàn lợn không bao gồm lợn sữa đạt 1,19 triệu con, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước.

hưởng đến việc đầu tư, mở rộng quy mô của các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn. Đàn gia cầm hiện có 39,7 triệu con, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó đàn gà 27,2 triệu con, giảm 3,1%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 10 tháng ước tính đạt 137,7 nghìn tấn, tăng 6,9%; sản lượng trứng gia cầm đạt 2.137 triệu quả, tăng 7%.

**Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng 10 tháng năm 2021**  
(So với cùng kỳ năm trước)



### 1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào chăm sóc và bảo vệ rừng. Diện tích rừng trồng được chăm sóc tháng Mười ước tính đạt 175 ha, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ đạt 882 ha, giảm 1,6%; sản lượng gỗ khai thác 2.350 m<sup>3</sup>, giảm 2,1%; sản lượng củi khai thác 62 ste, giảm 1,6%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 110 nghìn cây, tăng 0,9%. Tính chung 10 tháng năm 2021, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 115 ha, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2020; diện tích rừng trồng được chăm sóc 1.750 ha, giảm 0,4%; diện tích rừng được khoán bảo vệ 8.832 ha, giảm 1,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 21,7 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 2,9%; sản lượng củi khai thác 562 ste, giảm 1,4%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 734 nghìn cây, tăng 1,7%.

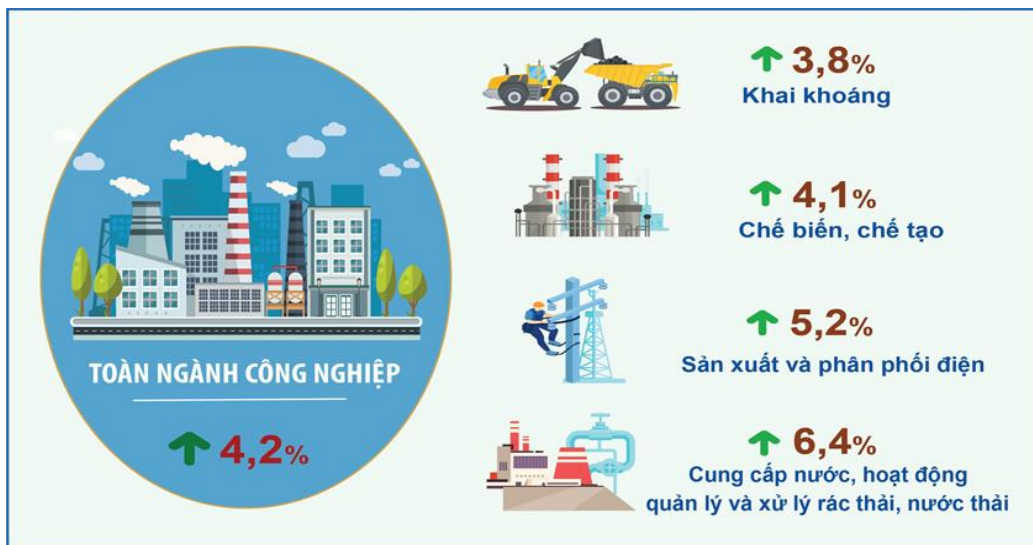
Sản lượng thủy sản tháng Mười ước tính đạt 10,1 nghìn tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 9.967 tấn, tăng 2,9%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 160 tấn, giảm 1,8%. Tính chung 10 tháng năm 2021, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 94,1 nghìn tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 92,6 nghìn tấn, tăng 3%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.506 tấn, giảm 1,1%.

## 2. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp trong tháng tập trung hoàn thành các đơn hàng còn tồn đọng do ảnh hưởng dịch Covid-19 trong quý III, đồng thời chuẩn bị lượng hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng tăng cao của nhân dân những tháng cuối năm, dịp Tết Dương lịch năm 2022 và Tết Nguyên đán Nhâm Dần. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Mười ước tính tăng 10,2% so với tháng trước và tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,3% và tăng 5,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 1,3% và tăng 2,1%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 1,6% và tăng 6,4%; khai khoáng tăng 9% và giảm 1,2%.

Tính chung 10 tháng năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,1%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,2%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6,4%; khai khoáng tăng 3,8%.

### Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)



Một số ngành công nghiệp có chỉ số IIP 10 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất xe có động cơ tăng 14,7%; sản xuất trang phục tăng 14,2%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,6%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 8,2%; in, sao chụp bản ghi tăng 7,9%; sản xuất máy móc thiết bị tăng 7,6%; sản xuất thuốc lá tăng 6,8%; sản xuất đồ uống tăng 5,7%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 5,2%. Bên cạnh đó, một số ngành giảm so với cùng kỳ: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 7,6%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 4%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan giảm 2,4%; sản xuất kim loại giảm 1,5%.

**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu  
tháng Mười và 10 tháng năm 2021**

|                                  | <i>Đơn vị tính: %</i>              |                                    |
|----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
|                                  | <b>Tháng 10 so<br/>với cùng kỳ</b> | <b>10T/2021 so<br/>với cùng kỳ</b> |
| <b>Một số sản phẩm tăng</b>      |                                    |                                    |
| Bộ phận tua bin phản lực         | 252,3                              | 173,6                              |
| Thiết bị dùng cho động cơ        | 118,8                              | 132,0                              |
| Thùng, hộp bằng bìa cứng         | 127,9                              | 130,5                              |
| Phụ tùng xe có động cơ           | 104,0                              | 121,5                              |
| Áo sơ mi người lớn không dệt kim | 126,6                              | 120,9                              |
| Kẹo cứng, kẹo mềm                | 117,5                              | 116,4                              |
| <b>Một số sản phẩm giảm</b>      |                                    |                                    |
| Thuốc kháng sinh dạng viên       | 89,3                               | 67,1                               |
| Sữa và kem dạng bột              | 83,5                               | 80,6                               |
| Ghế có khung bằng kim loại       | 98,0                               | 81,0                               |
| Cửa bằng sắt, thép               | 79,4                               | 84,2                               |
| Thép không gỉ                    | 85,0                               | 85,5                               |

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Mười ước tính tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm nay, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,7%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 1,2%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,8%; ngành khai khoáng giảm 35,7%.

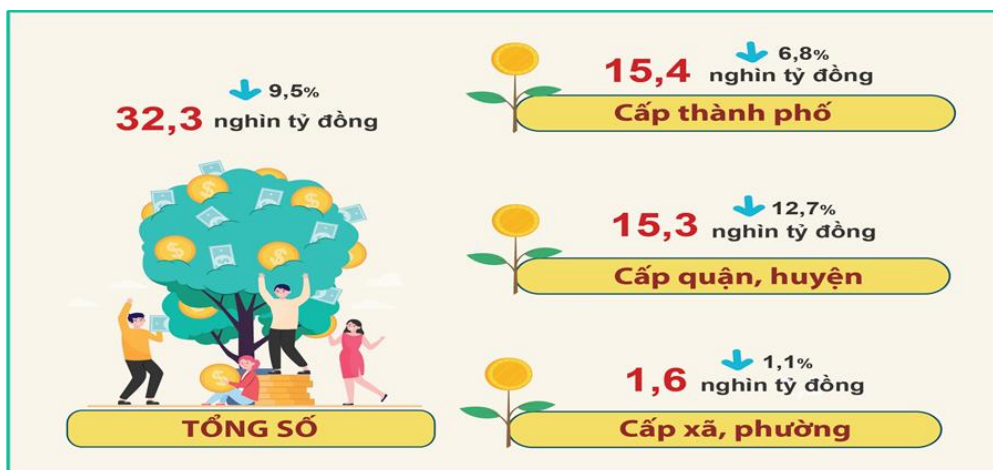
Với những giải pháp điều hành chủ động, linh hoạt nhằm ứng phó kịp thời trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh, Thành phố thường xuyên thông tin, đôn đốc các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn xây dựng kịch bản, phương án phòng chống dịch theo từng cấp độ. Đối với hộ sản xuất tại các cụm công nghiệp làng nghề có quy mô nhỏ thực hiện theo hình thức cam kết với chính quyền địa phương về các biện pháp an toàn phòng chống dịch theo quy định. Đến nay, hầu hết các doanh nghiệp và hộ sản xuất cá thể đều nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng chống dịch, thường xuyên cập nhật khai báo y tế, đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn không bị đứt gãy.

### 3. Đầu tư

#### 3.1. Thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười ước tính đạt 3.834 tỷ đồng, tăng 37,4% so với tháng trước và giảm 16,6% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 10 tháng năm 2021, vốn thực hiện đạt 32,3 nghìn tỷ đồng, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm trước và bằng 63,7% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 15,4 nghìn tỷ đồng, giảm 6,8% so với cùng kỳ năm trước và đạt 65,4% kế hoạch năm; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 15,3 nghìn tỷ đồng, giảm 12,7% và đạt 61,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 1,6 nghìn tỷ đồng, giảm 1,1% và đạt 72%.

#### Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)



#### Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội (đoạn Nhôn - Ga Hà Nội), có chiều dài 12,5 km, gồm 8,5 km đi trên cao và 4 km đi ngầm với tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Đến nay, tiến độ thực hiện các gói thầu phần trên cao đạt trên 90%; công tác giải phóng mặt bằng các ga ngầm cơ bản hoàn thành; 10/10 đoàn tàu đang được chạy thử nghiệm. Dự kiến thời gian tới, 10 đoàn tàu sẽ chạy liên tục tại các ga trên cao với chiều dài 8,5 km đoạn Nhôn - Cầu Giấy.

Dự án đường Vành đai 2 đoạn cầu Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở: Đến nay, tiến độ toàn dự án ước đạt trên 80% khối lượng công việc, đã hoàn thành đoạn từ cầu Vĩnh Tuy đến cầu Mai Động và đoạn từ Ngã Tư Vọng đến Ngã Tư Sở. Hiện dự án đường Vành đai 2 trên cao đang được nhà thầu khẩn trương triển khai thi công để kịp đảm bảo tiến độ đã đề ra.

Dự án cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2): Tổng mức đầu tư hơn 2,5 nghìn tỷ đồng. Cầu có tổng chiều dài và đường dẫn hơn 3,4 km, được khởi công từ ngày

09/01/2021. Đến nay, nhà thầu đã hoàn thành khoan nhồi nhiều trụ cầu và đang hoàn thiện mặt bằng đường dẫn lên cầu. Hiện việc thi công đang bị chậm lại do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhưng nhà thầu đang cố gắng đảm bảo các biện pháp phòng dịch cũng như huy động nhân lực nhằm thi công vượt tiến độ dự án.

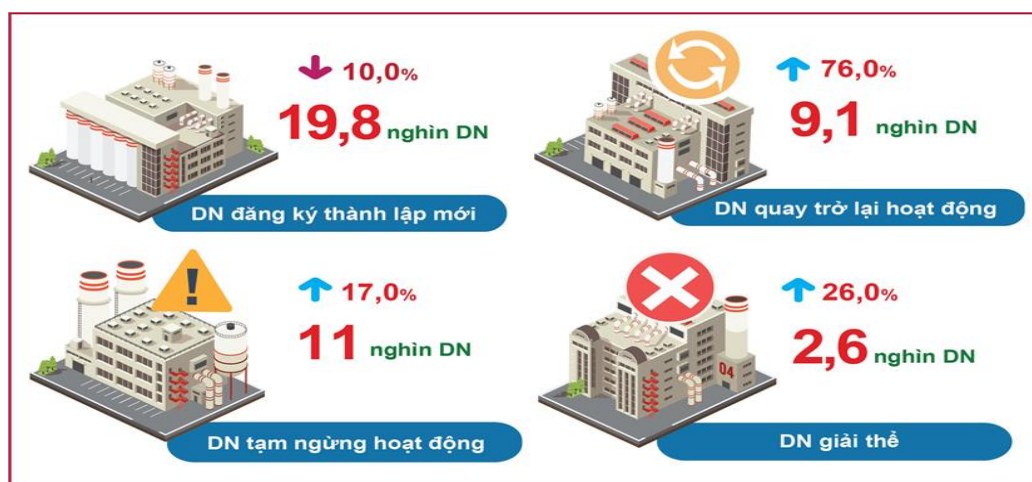
### 3.2. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Tháng Mười, thành phố Hà Nội có 57 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 34 triệu USD. Bên cạnh đó, có 7 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đầu tư đăng ký đạt 112,6 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 43 lượt, đạt 113 triệu USD. Lũy kế 10 tháng năm 2021, toàn Thành phố thu hút 1,2 tỷ USD vốn FDI, trong đó đăng ký cấp mới 256 dự án với số vốn đạt 196,6 triệu USD; 100 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 605 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 381 lượt, đạt 411 triệu USD.

### 3.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Mười, Thành phố có 2.298 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 2% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 37,1 nghìn tỷ đồng, tăng 71%; thực hiện thủ tục giải thể cho 292 doanh nghiệp, tăng 48%; 1.332 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 81%; 1.060 doanh nghiệp trở lại hoạt động, gấp 2 lần cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 10 tháng năm 2021, Hà Nội có 19,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 10% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 275,2 nghìn tỷ đồng, giảm 2%; thực hiện thủ tục giải thể cho 2,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 26%; 11 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 17%; 9,1 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 76%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

#### Tình hình doanh nghiệp 10 tháng năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)



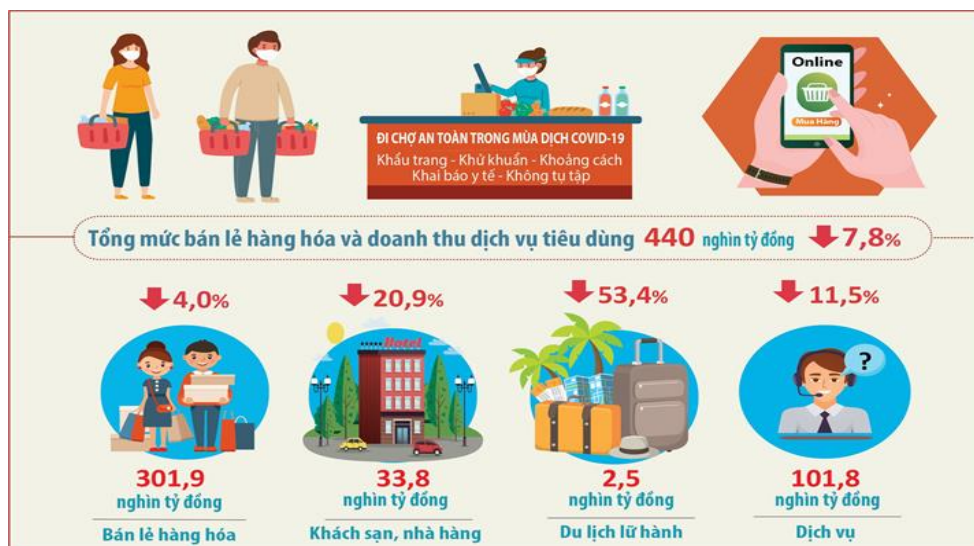
## 4. Thương mại, dịch vụ

### 4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Sang tháng Mười, Thành phố khẩn trương triển khai kế hoạch thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 trên địa bàn; từng bước mở cửa trở lại nhiều hoạt động thương mại, dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, vận tải, du lịch... sau thời gian dài hạn chế và tạm ngừng hoạt động để phòng, chống dịch. Doanh thu thương mại, dịch vụ tháng Mười tăng mạnh so với tháng trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười ước tính đạt 56 nghìn tỷ đồng, tăng 59,8% so với tháng trước và tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 32,3 nghìn tỷ đồng, tăng 25,5% và giảm 6,8%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 5,3 nghìn tỷ đồng, gấp 2,1 lần tháng trước và tăng 9,2% so với cùng kỳ; doanh thu du lịch, lữ hành đạt 304 tỷ đồng, tăng mạnh so với tháng Chín nhờ mở cửa trở lại nhưng chỉ bằng 68,8% cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ khác đạt 18,1 nghìn tỷ đồng, gấp 2,7 lần và tăng 35,7%.

Tính chung 10 tháng năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 440 nghìn tỷ đồng, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 301,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 68,6% tổng mức và giảm 4% (doanh thu đá quý, kim loại quý giảm 28,7%; gỗ và vật liệu xây dựng giảm 22,5%; phương tiện đi lại giảm 19,3%; ô tô con giảm 16,5%; hàng may mặc giảm 10%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 33,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,7% và giảm 20,9% (dịch vụ lưu trú giảm 43,3%; dịch vụ ăn uống giảm 18,3%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% và giảm 53,4%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 101,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,1% và giảm 11,5%.

### Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10 tháng năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)



#### 4.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

*Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu* tháng Mười ước tính đạt 1.279 triệu USD, tăng 3% so với tháng trước và tăng 18,9% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 715 triệu USD, tăng 3,7% và tăng 58,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 564 triệu USD, tăng 2,1% và giảm 9,8%. Trong tháng Mười, các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Hàng dệt, may đạt 210 triệu USD, tăng 48,7%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 162 triệu USD, tăng 15%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 61 triệu USD, tăng 26,8%; hàng nông sản đạt 43 triệu USD, tăng 3,9%; thủy tinh đạt 38 triệu USD, tăng 14,6%; giày dép đạt 30 triệu USD, gấp 2,7 lần. Bên cạnh đó, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 136 triệu USD, giảm 37,4%; điện thoại và linh kiện đạt 26 triệu USD, giảm 26,9%; hàng gốm sứ đạt 16 triệu USD, giảm 21,4%; xăng dầu đạt 21 triệu USD, giảm 4%.

Tính chung 10 tháng, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 12,3 tỷ USD, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 6,9 tỷ USD, giảm 10,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 5,4 tỷ USD, tăng 9,6%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu 10 tháng tăng so với cùng kỳ: Giày, dép đạt 278 triệu USD, tăng 42,3%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 588 triệu USD, tăng 36,1%; điện thoại và linh kiện đạt 286 triệu USD, tăng 33,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.185 triệu USD, tăng 33,2%; máy móc, thiết bị đạt 1.612 triệu USD, tăng 23,4%; thủy tinh đạt 350 triệu USD, tăng 18,9%; hàng dệt may đạt 1.743 triệu USD, tăng 13,8%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.540 triệu USD, giảm 18,6%; hàng nông sản đạt 602 triệu USD, giảm 13,6% (trong đó gạo giảm 37,2%; cà phê giảm 10,2%); xăng dầu đạt 461 triệu USD, giảm 9,6%; hàng hóa khác đạt 3.470 triệu USD, giảm 23,1%.

#### Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 10 tháng năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)



*Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa* tháng Mười ước tính đạt 2.915 triệu USD, tăng 3,6% so với tháng trước và tăng 19,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.346 triệu USD, tăng 7% và tăng 47%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 569 triệu USD, giảm 8,6% và giảm 32%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản phẩm hóa chất đạt 166 triệu USD, gấp 3,1 lần cùng kỳ; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 248 triệu USD, tăng 98,7%; chất dẻo đạt 121 triệu USD, tăng 55,1%; sắt thép đạt 117 triệu USD, tăng 53,9%; máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 592 triệu USD, tăng 24,9%; kim loại đạt 88 triệu USD, tăng 23%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu đạt 65 triệu USD, giảm 47,9%; ngô đạt 35 triệu USD, giảm 45,5%; thức ăn gia súc đạt 60 triệu USD, giảm 21,9%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 233 triệu USD, giảm 17,6%.

Tính chung 10 tháng, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 28,1 tỷ USD, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 22,2 tỷ USD, tăng 24,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 5,9 tỷ USD, tăng 7,9%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 5.457 triệu USD, tăng 25,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 2.204 triệu USD, tăng 93,9%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 2.060 triệu USD, tăng 6,2%; sắt thép đạt 1.229 triệu USD, tăng 10,9%; chất dẻo đạt 1.203 triệu USD, tăng 33,5%; xăng dầu đạt 1.476 triệu USD, giảm 4,5%.

#### **4.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát**

Hoạt động vận tải sau gần 3 tháng tạm dừng để phòng, chống dịch Covid-19, từ ngày 14/10/2021 thành phố Hà Nội cho phép vận tải hành khách công cộng, taxi, xe công nghệ từng bước hoạt động trở lại đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và phục hồi tăng trưởng kinh tế.

*Vận tải hành khách:* Trong tháng Mười, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 4,6 triệu lượt hành khách, gấp 4 lần tháng trước nhưng giảm 77,7% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 201 triệu lượt hành khách.km, gấp 4,1 lần và giảm 77,8%; doanh thu ước tính đạt 366 tỷ đồng, gấp 4 lần và giảm 73,2%. Tính chung 10 tháng năm 2021, số lượt hành khách vận chuyển đạt 191,4 triệu lượt hành khách, giảm 17,2% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 5.272 triệu lượt hành khách.km, giảm 33%; doanh thu đạt 9,8 nghìn tỷ đồng, giảm 25,4%.

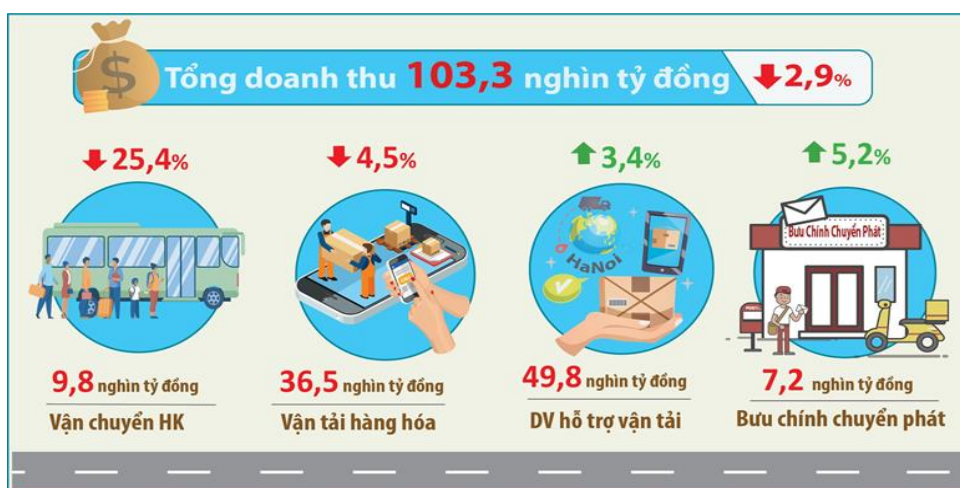
*Vận tải hàng hóa:* Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười ước tính đạt 72,2 triệu tấn, tăng 29,5% so với tháng trước và giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 7.229 triệu tấn.km,

tăng 31,7% và giảm 4,2%; doanh thu ước tính đạt 4.260 tỷ đồng, tăng 36% và giảm 5%. Tính chung 10 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 680 triệu tấn, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 63,8 tỷ tấn.km, giảm 4,9%; doanh thu đạt 36,5 nghìn tỷ đồng, giảm 4,5%.

*Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải* tháng Mười ước tính đạt 5.012 tỷ đồng, tăng 12,1% so với tháng trước và giảm 3,5% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng, doanh thu ước đạt 49,8 nghìn tỷ đồng, tăng 3,4%.

*Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát* tháng Mười ước tính đạt 655 tỷ đồng, tăng 2,4% so với tháng trước và tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, doanh thu ước đạt 7,2 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2020.

#### **Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát 10 tháng năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)**



#### **4.4. Du lịch**

*Khách quốc tế* (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Mười ước tính đạt 11 nghìn lượt khách, tăng 38,9% so với tháng trước và giảm 47,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm nay, khách quốc tế do cơ sở lưu trú phục vụ đạt 140,2 nghìn lượt khách, giảm 81,7% so với cùng kỳ năm trước.

*Khách trong nước đến Hà Nội* (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Mười ước tính đạt 8,3 nghìn lượt khách, tăng 22,1% so với tháng trước và giảm 75,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2021, khách trong nước đến Hà Nội đạt 1.270 nghìn lượt khách, giảm 24,7% so với cùng kỳ năm trước.

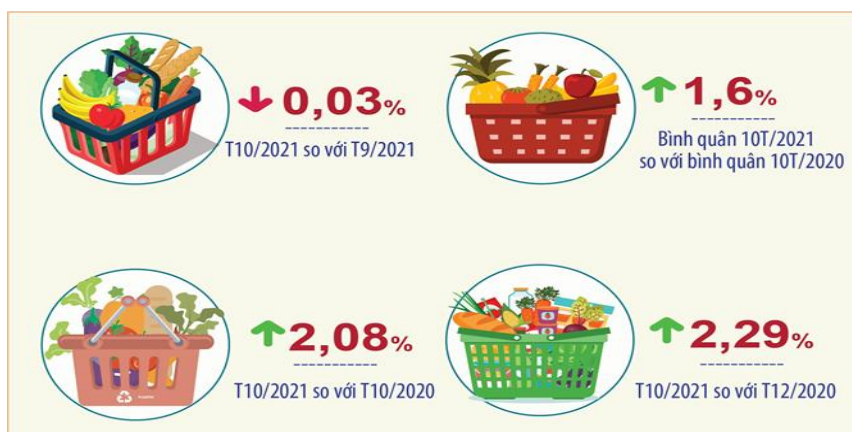
#### **5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

*Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)* tháng Mười giảm nhẹ 0,03% so với tháng trước, tăng 2,29% so với tháng 12/2020 và tăng 2,08% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 10 tháng năm 2021 tăng 1,6% so với bình quân cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng Mười, 4/11 nhóm hàng chủ yếu có chỉ số giá giảm so với tháng trước, trong đó: Giảm mạnh nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,55%, tác động làm giảm CPI chung 0,48%, nguyên nhân do hầu hết giá các loại thực phẩm như thịt lợn, thịt bò, gia cầm, thủy hải sản giảm khiến cho nhóm thực phẩm giảm mạnh 2,35% (trong đó thịt lợn giảm 10,43%; thịt chế biến giảm 3,47%; thịt bò giảm 0,79%; thịt gia cầm giảm 2,34%; thủy hải sản tươi sống giảm 1,23%). Các nhóm có chỉ số giá giảm nhẹ: Bưu chính viễn thông và thiết bị, đồ dùng gia đình giảm 0,1%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,03%; hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,01%. Có 7/11 nhóm hàng chỉ số CPI tăng so với tháng trước: Nhóm giao thông tăng 2,54% (tác động làm tăng CPI chung 0,25%) chủ yếu do giá xăng, dầu điều chỉnh tăng ngày 11/10 và ngày 26/10/2021 (xăng tăng 6,72% so với tháng trước; dầu diesel tăng 8,72%). Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,74% (tác động làm tăng CPI chung 0,15%) do ảnh hưởng của giá nhiên liệu thế giới tăng nên giá gas trong nước tăng 9,44% so tháng trước; giá dầu hỏa tăng 8%. Nhóm giáo dục tăng 0,48% (tác động làm tăng CPI chung 0,04%) do một số trường dân lập, trường đại học thực hiện tăng học phí theo lộ trình năm học 2021-2022. Các nhóm còn lại có chỉ số CPI tăng nhẹ: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,23%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,19%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,1%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,06%.

Trong 10 tháng năm nay, một số nhóm hàng có chỉ số CPI bình quân tăng cao so với bình quân cùng kỳ: Nhóm giao thông tăng 8,45%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,55%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,62%; giáo dục tăng 1,6%; các nhóm còn lại có chỉ số giá tăng nhẹ: Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,6%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,59%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,22%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,48%. Có 3/11 nhóm hàng CPI bình quân 10 tháng năm 2021 giảm so với cùng kỳ: Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 2,67%; bưu chính viễn thông giảm 1,05%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,08%.

#### CPI tháng Mười và CPI bình quân 10 tháng năm 2021



*Chỉ số giá vàng* tháng Mười giảm 0,85% so với tháng trước, giảm 4,96% so với tháng 12/2020 và giảm 4,52% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng năm 2021, chỉ số giá vàng tăng 8,8% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

*Chỉ số giá đô la Mỹ* tháng Mười giảm 0,09% so với tháng trước, giảm 1,6% so với tháng 12/2020 và giảm 1,79% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng năm 2021, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 1,12% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

## **6. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán**

### **6.1. Thu, chi ngân sách<sup>3</sup>**

*Tổng thu ngân sách Nhà nước* trên địa bàn 10 tháng năm 2021 ước thực hiện 216,9 nghìn tỷ đồng, đạt 92,1% dự toán Trung ương giao (đạt 86,3% dự toán Thành phố giao) và tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2020<sup>4</sup>, trong đó: Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 18,2 nghìn tỷ đồng, đạt 97,9% dự toán và tăng 26,4% so với cùng kỳ; thu từ dầu thô là 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng 12,4% và giảm 29,4%; thu nội địa là 197,3 nghìn tỷ đồng, đạt 91,5% dự toán Trung ương giao (đạt 85,2% dự toán Thành phố giao) và tăng 7,7%<sup>5</sup>.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu 10 tháng năm 2021: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước ước thực hiện 49 nghìn tỷ đồng, đạt 98,5% dự toán pháp lệnh và tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2020; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 19,9 nghìn tỷ đồng, đạt 96,9% và tăng 17,9%; thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 50,3 nghìn tỷ đồng, đạt 100,7% và tăng 31,6%; thuế thu nhập cá nhân 26,6 nghìn tỷ đồng, đạt 107,5% và tăng 16,4%; thu tiền sử dụng đất 11,3 nghìn tỷ đồng, đạt 56,3% và giảm 37,2%; thu lệ phí trước bạ 5,8 nghìn tỷ đồng, đạt 81,1% và tăng 8,9%; thu phí và lệ phí 12,6 nghìn tỷ đồng, đạt 73,7% và giảm 0,6%.

*Chi ngân sách địa phương* 10 tháng năm 2021 ước thực hiện 53,6 nghìn tỷ đồng, đạt 55,2% dự toán Trung ương giao (đạt 49,4% dự toán Thành phố giao) và bằng 99,4% cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển là 21 nghìn tỷ đồng, đạt 50,2% dự toán Trung ương giao (đạt 40,9% dự toán Thành phố giao đầu năm và đạt 45,4% dự toán sau điều chỉnh) và bằng 96,2%; chi thường xuyên 32,6 nghìn tỷ đồng, đạt 68,9% và tăng 2,1%.

<sup>3</sup> Theo báo cáo ngày 23/10/2021 của Sở Tài chính

<sup>4</sup> Nếu tính cả 4,8 nghìn tỷ đồng số thu được gia hạn trong 10 tháng năm 2021 theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ thì tổng thu NSNN trên địa bàn ước thực hiện 10 tháng là 221,7 nghìn tỷ đồng, đạt 94,2% dự toán Trung ương giao và 88,2% dự toán Thành phố giao, tăng 8,3% so với cùng kỳ.

<sup>5</sup> Nếu tính cả 4,8 nghìn tỷ đồng số thu được gia hạn trong 10 tháng năm 2021 theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ thì tổng thu nội địa ước thực hiện 10 tháng là 202,1 nghìn tỷ đồng, đạt 93,7% dự toán Trung ương giao và 87,3% dự toán Thành phố giao, tăng 7,4% so với cùng kỳ.

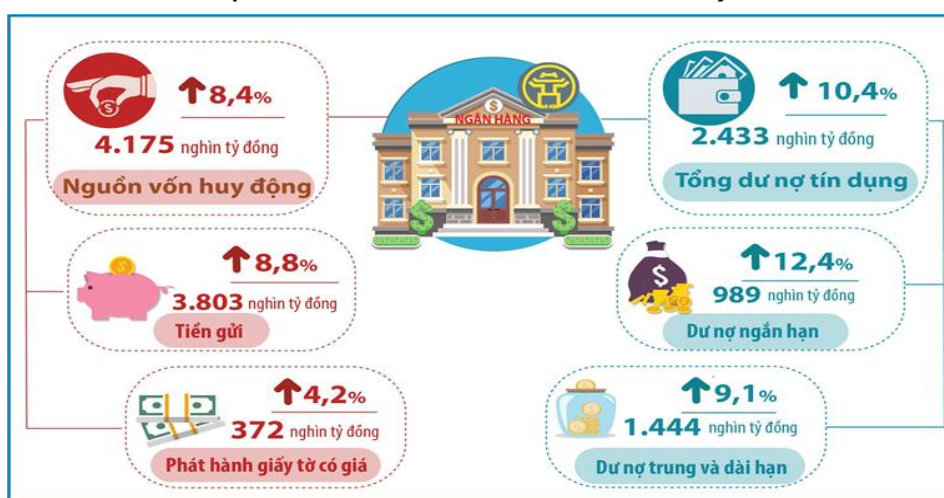
## 6.2. Tín dụng ngân hàng

**Tình hình thực hiện lãi suất:** Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 2,5-4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4-6,3%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5-7%/năm. Lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 5,5-7,5%/năm đối với ngắn hạn; 7,5-8,5%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên ở mức 4,5%/năm.

**Hoạt động huy động vốn:** Tính đến hết tháng Mười, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.175 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 8,4% so với thời điểm kết thúc năm 2020, trong đó tiền gửi đạt 3.803 nghìn tỷ đồng<sup>6</sup>, tăng 0,8% và tăng 8,8%; phát hành giấy tờ có giá đạt 372 nghìn tỷ đồng, tăng 2% và tăng 4,2%.

**Hoạt động tín dụng:** Thực hiện chỉ đạo và định hướng điều hành của Ngân hàng Nhà nước, các TCTD trên địa bàn tập trung vào việc đảm bảo đáp ứng nhu cầu tín dụng cho người dân, doanh nghiệp, tiếp tục thực hiện các biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tính đến hết tháng Mười, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.433 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 10,4% so với thời điểm kết thúc năm 2020, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 989 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 12,4%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.444 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 9,1%. Các TCTD tích cực nâng cao năng lực quản lý rủi ro đối với các khoản vay thông qua việc cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến hết tháng Mười, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2,1% trong tổng dư nợ cho vay.

### Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 10/2021 (So với thời điểm cuối năm 2020)



<sup>6</sup> Trong đó: Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.528 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 6,7% so với thời điểm kết thúc năm 2020; tiền gửi thanh toán đạt 2.275 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 10,2%.

*Tình hình thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19:* Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Nội đã chỉ đạo các TCTD tích cực thực hiện các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo các văn bản của Chính phủ, NHNN Việt Nam và UBND thành phố Hà Nội. Tiếp tục triển khai các chính sách, biện pháp cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất cho vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định, xem xét cho khách hàng vay mới, vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; giảm phí các dịch vụ thanh toán để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Đến nay, các TCTD trên địa bàn Thành phố đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 68,5 nghìn khách hàng với dư nợ 76,5 nghìn tỷ đồng; miễn, giảm, hạ lãi suất cho 215,4 nghìn khách hàng với dư nợ 380,1 nghìn tỷ đồng; cho vay mới lãi suất ưu đãi với doanh số lũy kế từ 23/01/2020 đến nay đạt 1.854 nghìn tỷ đồng đối với hơn 112,8 nghìn lượt khách hàng.

### **6.3. Thị trường chứng khoán**

Tính đến hết tháng Chín, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.245 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 341 doanh nghiệp và Upcom có 904 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 537 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 139 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% và tăng 0,6%; Upcom đạt 398 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% và tăng 2,8%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Chín đạt 1.727 nghìn tỷ đồng, tăng 4,1% so với tháng trước và tăng 58% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 415 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2% và tăng 75,2%; Upcom đạt 1.312 nghìn tỷ đồng, tăng 3,8% và tăng 53,3%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Chín khối lượng giao dịch đạt 3.306 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 5% so với tháng trước và gấp 2,7 lần cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 67 nghìn tỷ đồng, giảm 21% và gấp 4,4 lần. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 3.029 triệu CP, giảm 6% và gấp 2,8 lần; giá trị đạt 60 nghìn tỷ đồng, giảm 22,8% và gấp 4,7 lần. Tính chung 9 tháng, khối lượng giao dịch đạt 28 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 551 nghìn tỷ đồng, gấp 2,7 lần về khối lượng và gấp 5 lần về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Chín, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 212 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 36 mã giao dịch; cá nhân 176 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Chín đạt 115 nghìn tài khoản.

## **7. Một số vấn đề xã hội**

### **7.1. Giải quyết việc làm**

Trong 10 tháng năm nay, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 136,6 nghìn lao động, đạt 85,3% kế hoạch giao trong năm và giảm 5,9% so với cùng kỳ năm 2020<sup>7</sup>, trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền 1,9 nghìn tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 42 nghìn lao động; 10,1 nghìn người được tuyển dụng sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm; 1,8 nghìn người được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động; 82,7 nghìn người được cung ứng dịch vụ việc làm của các doanh nghiệp và hình thức khác.

Tính đến cuối tháng 10/2021, Thành phố có hơn 7,3 triệu người tham gia BHYT, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước và tăng 0,9% so với cuối năm 2020; tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 90,3% dân số trên địa bàn. Có gần 1,8 triệu người tham gia BHXH bắt buộc, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước và giảm 1,7% so với cuối năm 2020; 54,1 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện, tăng 18% và tăng 10%; 1,7 triệu người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 0,1% và giảm 1,8%. Trong 10 tháng năm 2021, Thành phố đã tiếp nhận, xét duyệt và ra quyết định hưởng trợ cấp Bảo hiểm thất nghiệp cho 56,8 nghìn người với số tiền 1,4 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho hơn 1,2 nghìn người với số tiền 3,8 tỷ đồng.

### **7.2. Công tác bảo đảm an sinh xã hội**

Công tác bảo đảm an sinh xã hội, hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 tiếp tục được Thành phố quan tâm thực hiện. Tính đến hết ngày 22/10/2021, Thành phố đã chi ngân sách và huy động xã hội hoá hỗ trợ cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 với tổng kinh phí 1.994 tỷ đồng, trong đó ngân sách Nhà nước thực hiện Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 và Nghị quyết 166/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ, Nghị quyết 15/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố là 1.599 tỷ đồng; nguồn vận động xã hội hoá để hỗ trợ các đối tượng ngoài quy định là 395 tỷ đồng.

Trong 10 tháng năm nay Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 18,2 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân người có công với kinh phí thực hiện trên 92 tỷ đồng. Đến nay, Thành phố đã thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp 10 tháng năm 2021 cho trên 84 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền gần 1,6 nghìn tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công 10 tỷ đồng.

<sup>7</sup> 10 tháng năm 2020, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 145,2 nghìn lao động, đạt 93,1% kế hoạch.

### **7.3. Giáo dục**

Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, để bảo đảm sức khỏe, an toàn cho học sinh, sinh viên và giáo viên, bước vào năm học 2021-2022 ngành Giáo dục Thủ đô tiếp tục triển khai dạy học trực tuyến, đào tạo từ xa, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh, sinh viên hoàn thành chương trình học theo kế hoạch và bảo đảm chất lượng giáo dục. Đồng thời, xây dựng phương án chi tiết, cụ thể sẵn sàng chuẩn bị cơ sở vật chất, bảo đảm an toàn nhất cho các em học sinh quay trở lại trường học khi dịch bệnh được kiểm soát tốt.

Về giáo dục nghề nghiệp, đến nay trên địa bàn Thành phố có 380 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hoạt động giáo dục nghề nghiệp, trong đó 67 trường cao đẳng, 82 trường trung cấp, 75 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 156 doanh nghiệp, loại hình khác. Trong 10 tháng năm 2021, Thành phố tuyển sinh được 143 nghìn lượt người (cao đẳng 23 nghìn người; trung cấp 25 nghìn người; sơ cấp và dưới 3 tháng 95 nghìn người), đạt 64,9% kế hoạch tuyển sinh năm 2021 và giảm 26,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong năm, thời gian tuyển sinh tập trung chủ yếu từ tháng Tám đến tháng Mười, nhưng do ảnh hưởng của dịch Covid-19, thời gian giãn cách dài nên công tác tư vấn tuyển sinh gặp nhiều khó khăn, kết quả tuyển sinh thấp so với kế hoạch đề ra.

### **7.4. Tình hình phòng, chống dịch Covid-19**

Tháng Mười, dịch Covid-19 trên địa bàn được kiểm soát, Thành phố khẩn trương triển khai kế hoạch thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương; tổ chức chiến dịch cao điểm thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định về phòng, chống dịch bệnh; cập nhật cấp độ dịch trên từng địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Y tế và chủ động triển khai kịp thời các biện pháp phòng, chống dịch bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế.

Tính từ ngày 27/4 đến 18h ngày 24/10/2021, trên địa bàn Thành phố ghi nhận 4.457 ca mắc Covid-19<sup>8</sup>, trong đó 1.330 ca ngoài cộng đồng tại 29 quận, huyện. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối ngày 24/10/2021, thành phố Hà Nội ghi nhận 4.717 ca mắc, trong đó 1.450 ca tại cộng đồng; 2.074 ca tại khu cách ly; 803 tại khu phong tỏa, khu ở ổ dịch cũ; 177 ca nhập cảnh và 213 trường hợp mắc tại Bệnh viện trước ngày 30/9.

Thành phố tiếp tục đẩy mạnh công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho người dân Thủ đô. Tính đến 18h ngày 24/10/2021, các quận, huyện, thị xã đã tiêm được hơn 8,2 triệu liều vắc xin (trong đó 5,2 triệu liều mũi 1 và 3 triệu liều mũi 2); các Bệnh viện Trung ương tiêm được gần 1,2 triệu liều vắc xin (trong đó

<sup>8</sup> Tháng Mười, Thành phố ghi nhận chùm ca bệnh tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức với tổng số 128 ca mắc, trong đó tại Hà Nội 107 ca (46 ca sinh sống tại Hà Nội và 61 ca là người tỉnh khác đến chữa bệnh); 21 ca mắc tại các tỉnh khác có liên quan đến Bệnh viện Việt Đức.

0,8 triệu liều mũi 1 và 0,4 triệu liều mũi 2). Tính chung toàn Thành phố đã tiêm được 9,4 triệu liều vắc xin phòng Covid-19, trong đó 6 triệu liều mũi 1 (đạt 98% dân số từ 18 tuổi trở lên và đạt 72,2% tổng dân số của Hà Nội); hơn 3,4 triệu liều mũi 2 (đạt 55,6% và đạt 41%). Hiện nay Thành phố đang tập trung tiêm nhắc lại mũi 2 cho người dân, đồng thời tiến hành rà soát thống kê các nhóm trẻ và xây dựng kế hoạch tiêm vắc xin phòng dịch cho trẻ từ 12-17 tuổi.

### ***7.5. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ***

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Mười (từ 15/9/2021 đến 14/10/2021) trên địa bàn Hà Nội như sau:

*Phạm pháp hình sự:* Trong tháng đã phát hiện 228 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 202 vụ do công an khám phá được. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 337 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 194 vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về kinh tế với 205 đối tượng phạm pháp; thu nộp ngân sách 117,9 tỷ đồng.

*Tệ nạn xã hội:* Trong tháng đã phát hiện 57 vụ cờ bạc, bắt giữ 239 đối tượng. Tổng số vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện trong tháng là 324 vụ, bắt giữ 491 đối tượng (trong đó xử lý hình sự 268 vụ với 353 đối tượng). Số vụ mại dâm bị phát hiện là 16 vụ, bắt giữ 18 đối tượng.

*Tai nạn giao thông:* Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 69 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 24 người chết và bị thương 60 người. Trong các vụ tai nạn có 2 vụ tai nạn rất nghiêm trọng làm chết 4 người; 24 vụ nghiêm trọng làm chết 20 người và bị thương 10 người; số vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm có 43 vụ làm 50 người bị thương.

*Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ:* Trong tháng, số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện là 611 vụ với 637 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 558 vụ với 596 đối tượng; thu nộp ngân sách hơn 3,5 tỷ đồng. Cũng trong tháng Mười, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 20 vụ cháy, trong đó có 9 vụ cháy trung bình và 11 vụ cháy nhỏ./.

#### ***Nơi nhận:***

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Đậu Ngọc Hùng**

## 1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 10 tháng năm 2021

|                                                                                  | Đơn vị<br>tính    | Ước tính<br>10 tháng<br>năm 2021 | 10 tháng<br>năm 2021<br>so với cùng kỳ<br>năm 2020 (%) |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)                                       | %                 | -                                | 104,2                                                  |
| 2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý | Tỷ đồng           | 32322                            | 90,5                                                   |
| 3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ                                          | Tỷ đồng           | 2369403                          | 96,3                                                   |
| 4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ                                          | Tỷ đồng           | 439970                           | 92,2                                                   |
| 5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa                                                  | Triệu USD         | 12294                            | 97,2                                                   |
| 6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa                                                  | Triệu USD         | 28112                            | 120,8                                                  |
| 7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải                                             | Tỷ đồng           | 103302                           | 97,1                                                   |
| 8. Khách du lịch đến Hà Nội ( <i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i> )                  | Lượt người        | 1409985                          | 57,5                                                   |
| <i>Trong đó: Khách quốc tế</i>                                                   | <i>Lượt người</i> | <i>140245</i>                    | <i>18,3</i>                                            |
| 9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân                                                | %                 | -                                | 101,6                                                  |
| 10. Tổng thu ngân sách Nhà nước                                                  | Tỷ đồng           | 216922                           | 108,7                                                  |
| 11. Tổng chi ngân sách địa phương                                                | Tỷ đồng           | 53611                            | 99,4                                                   |

## 2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2021

|                                               | Thực hiện cùng<br>kỳ năm trước | Thực hiện<br>kỳ này | Thực hiện kỳ này<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|-----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>TRỒNG TRỌT</b>                             |                                |                     |                                                     |
| <b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b> |                                |                     |                                                     |
| Lúa mùa                                       | 78704                          | 77010               | 97,8                                                |
| Ngô                                           | 3930                           | 4250                | 108,1                                               |
| Khoai lang                                    | 523                            | 504                 | 96,4                                                |
| Đậu tương                                     | 811                            | 627                 | 77,3                                                |
| Lạc                                           | 83                             | 73                  | 88,0                                                |
| Rau các loại                                  | 6044                           | 7170                | 118,6                                               |
| Đậu các loại                                  | 93                             | 90                  | 96,8                                                |
| <b>CHĂN NUÔI</b>                              |                                |                     |                                                     |
| <b>Đầu con (1000 con)</b>                     |                                |                     |                                                     |
| Trâu                                          | 26                             | 27                  | 106,8                                               |
| Bò                                            | 130                            | 130                 | 100,4                                               |
| Lợn                                           | 1250                           | 1380                | 110,4                                               |
| Gia cầm                                       | 40200                          | 39650               | 98,6                                                |
| <b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)</b>   |                                |                     |                                                     |
| Trâu                                          | 1464                           | 1551                | 105,9                                               |
| Bò                                            | 8837                           | 8865                | 100,3                                               |
| Lợn                                           | 175398                         | 186879              | 106,5                                               |
| Gia cầm                                       | 128899                         | 137737              | 106,9                                               |

### 3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

|                                                                                                                               | %                                                     |                                                  |                                                        |                                                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|                                                                                                                               | Tháng 9<br>năm 2021<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | Tháng 10<br>năm 2021<br>so với<br>tháng<br>trước | Tháng 10<br>năm 2021<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | 10 tháng<br>năm 2021<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước |
| <b>TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP</b>                                                                                                 | <b>92,2</b>                                           | <b>110,2</b>                                     | <b>105,6</b>                                           | <b>104,2</b>                                           |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                            | <b>96,7</b>                                           | <b>109,0</b>                                     | <b>98,8</b>                                            | <b>103,8</b>                                           |
| Khai khoáng khác                                                                                                              | 96,7                                                  | 109,0                                            | 98,8                                                   | 103,8                                                  |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                                                          | <b>91,4</b>                                           | <b>111,3</b>                                     | <b>105,9</b>                                           | <b>104,1</b>                                           |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 90,6                                                  | 109,5                                            | 105,2                                                  | 100,5                                                  |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 80,0                                                  | 116,3                                            | 83,2                                                   | 105,7                                                  |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                    | 89,3                                                  | 116,4                                            | 102,1                                                  | 106,8                                                  |
| Dệt                                                                                                                           | 100,1                                                 | 110,5                                            | 102,5                                                  | 103,7                                                  |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 97,9                                                  | 114,1                                            | 110,0                                                  | 114,2                                                  |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 100,8                                                 | 113,8                                            | 99,2                                                   | 97,6                                                   |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 99,1                                                  | 107,0                                            | 100,1                                                  | 108,2                                                  |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 122,7                                                 | 107,3                                            | 117,5                                                  | 113,6                                                  |
| In, sao chụp bản ghi các loại                                                                                                 | 98,2                                                  | 110,7                                            | 115,1                                                  | 107,9                                                  |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 77,8                                                  | 118,7                                            | 107,9                                                  | 103,0                                                  |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                         | 78,3                                                  | 103,9                                            | 112,8                                                  | 96,0                                                   |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 78,5                                                  | 113,5                                            | 99,4                                                   | 92,4                                                   |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 93,4                                                  | 113,0                                            | 109,9                                                  | 105,2                                                  |
| Sản xuất kim loại                                                                                                             | 89,3                                                  | 112,2                                            | 96,6                                                   | 98,5                                                   |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 97,7                                                  | 109,3                                            | 111,9                                                  | 101,5                                                  |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học                                                                  | 78,4                                                  | 116,0                                            | 89,3                                                   | 100,9                                                  |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | 81,2                                                  | 113,3                                            | 96,2                                                   | 101,6                                                  |
| SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                                   | 112,3                                                 | 106,1                                            | 112,3                                                  | 107,6                                                  |
| Sản xuất xe có động cơ                                                                                                        | 98,0                                                  | 112,4                                            | 100,6                                                  | 114,7                                                  |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                             | 96,0                                                  | 111,2                                            | 110,5                                                  | 104,9                                                  |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                 | 93,9                                                  | 106,3                                            | 132,7                                                  | 105,6                                                  |
| Công nghiệp chế biến chế tạo khác                                                                                             | 85,7                                                  | 109,8                                            | 104,6                                                  | 100,4                                                  |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị                                                                              | 77,7                                                  | 110,5                                            | 99,9                                                   | 96,8                                                   |

### 3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

|                                                                             | %                                                     |                                                  |                                                        |                                                        |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|                                                                             | Tháng 9<br>năm 2021<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | Tháng 10<br>năm 2021<br>so với<br>tháng<br>trước | Tháng 10<br>năm 2021<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | 10 tháng<br>năm 2021<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí</b> | <b>97,4</b>                                           | <b>101,3</b>                                     | <b>102,1</b>                                           | <b>105,2</b>                                           |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí        | 97,4                                                  | 101,3                                            | 102,1                                                  | 105,2                                                  |
| <b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>        | <b>105,8</b>                                          | <b>101,6</b>                                     | <b>106,4</b>                                           | <b>106,4</b>                                           |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                           | 102,4                                                 | 100,2                                            | 105,6                                                  | 104,9                                                  |
| Thoát nước và xử lý nước thải                                               | 94,5                                                  | 104,5                                            | 106,4                                                  | 105,0                                                  |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu             | 115,1                                                 | 101,8                                            | 107,2                                                  | 108,9                                                  |

#### 4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

|                                         | Đơn<br>vị tính      | Thực hiện | Ước tính | Ước tính | So với cùng kỳ năm trước (%) |          |
|-----------------------------------------|---------------------|-----------|----------|----------|------------------------------|----------|
|                                         |                     | tháng 9   | tháng 10 | 10 tháng | Tháng 10                     | 10 tháng |
|                                         |                     | năm       | năm      | năm      | năm                          | năm      |
|                                         |                     | 2021      | 2021     | 2021     | 2021                         | 2021     |
| Đá xây dựng                             | 1000 M3             | 480       | 523      | 5296     | 98,8                         | 103,8    |
| Sữa và kem chưa cô đặc                  | 1000 Lít            | 10677     | 11001    | 88190    | 118,5                        | 105,6    |
| Sữa và kem dạng bột                     | Tấn                 | 132       | 132      | 1364     | 83,5                         | 80,6     |
| Kẹo cứng, kẹo mềm                       | Tấn                 | 3734      | 3989     | 36550    | 117,5                        | 116,4    |
| Bìa các loại                            | 1000 Lít            | 29940     | 34726    | 326056   | 87,7                         | 107,5    |
| Thuốc lá có đầu lọc                     | Triệu bao           | 132       | 154      | 1402     | 102,1                        | 106,8    |
| Quần áo người lớn                       | 1000 Cái            | 965       | 1442     | 15760    | 81,1                         | 114,2    |
| Áo sơ mi cho người lớn dệt kim          | 1000 Cái            | 2730      | 2960     | 28844    | 104,5                        | 109,9    |
| Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim    | 1000 Cái            | 6632      | 7788     | 70836    | 126,6                        | 120,9    |
| Giày, dép                               | 1000 Đôi            | 1022      | 1169     | 15230    | 101,0                        | 99,5     |
| Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ              | M <sup>2</sup>      | 5790      | 6510     | 62614    | 77,2                         | 84,2     |
| Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn) | 1000 Chiếc          | 6663      | 8562     | 73888    | 99,6                         | 73,2     |
| Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn) | 1000 Chiếc          | 56035     | 58752    | 425854   | 127,9                        | 130,5    |
| Giấy và bìa nhấn                        | Tấn                 | 11289     | 12210    | 99659    | 113,7                        | 106,0    |
| Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh    | Tấn                 | 5263      | 5814     | 60874    | 107,4                        | 102,3    |
| Sổ sách, vở, giấy thép                  | Tấn                 | 1087      | 1182     | 9187     | 98,9                         | 127,0    |
| Phân bón các loại                       | Tấn                 | 21253     | 25524    | 247766   | 123,7                        | 108,8    |
| Thuốc trừ sâu                           | Tấn                 | 1629      | 1966     | 15027    | 116,7                        | 85,7     |
| Thuốc kháng sinh dạng viên              | Triệu viên          | 40555     | 44916    | 481688   | 89,3                         | 67,1     |
| Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm          | Kg                  | 4647      | 5088     | 72510    | 94,2                         | 95,9     |
| Dược phẩm khác chưa phân vào đâu        | Tấn                 | 384       | 385      | 3377     | 148,5                        | 118,5    |
| Dung dịch đậm huyết thanh               | 1000 Lít            | 1003      | 1020     | 9530     | 108,7                        | 111,3    |
| Cửa bằng plasstic                       | Tấn                 | 7344      | 9690     | 64969    | 101,4                        | 79,8     |
| Sản phẩm bằng plastic còn lại           | Tấn                 | 2650      | 2439     | 23822    | 97,8                         | 108,8    |
| SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ      | 1000 Cái            | 299       | 355      | 3123     | 154,3                        | 119,6    |
| Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)         | 1000 M <sup>3</sup> | 147       | 193      | 2220     | 82,4                         | 85,5     |
| Thép không gỉ các loại                  | Tấn                 | 2744      | 3499     | 31059    | 85,0                         | 85,5     |
| Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép   | Tấn                 | 5160      | 5500     | 53500    | 124,8                        | 111,8    |
| Cửa bằng sắt, thép                      | 1000 M <sup>2</sup> | 56        | 70       | 684      | 79,4                         | 84,2     |

#### 4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

|                                                                  | Đơn<br>vị tính | Thực hiện | Ước tính | Ước tính | So với cùng kỳ năm trước (%) |          |
|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|----------|----------|------------------------------|----------|
|                                                                  |                | tháng 9   | tháng 10 | 10 tháng | Tháng 10                     | 10 tháng |
|                                                                  |                | năm       | năm      | năm      | năm                          | năm      |
|                                                                  |                | 2021      | 2021     | 2021     | 2021                         | 2021     |
| Máy copy - in                                                    | 1000 Cái       | 367       | 448      | 3984     | 88,4                         | 99,0     |
| Điện thoại di động từ 3 đến 6 triệu đồng                         | 1000 Cái       | 56        | 62       | 1353     | 43,4                         | 92,8     |
| Trạm (thiết bị) thu phát gốc                                     | 1000 Cái       | 107       | 152      | 946      | 111,0                        | 96,2     |
| Máy biến thế điện các loại                                       | Chiếc          | 424       | 435      | 5045     | 69,6                         | 96,2     |
| Bộ phận thiết bị và điều khiển điện                              | Tấn            | 41        | 61       | 539      | 115,1                        | 101,7    |
| Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình                             | 1000 Cái       | 35        | 37       | 403      | 84,3                         | 106,5    |
| Quạt công suất không quá 125W                                    | 1000 Cái       | 182       | 243      | 2288     | 133,1                        | 104,9    |
| Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa<br>trọng tải tối đa 5 tấn | Chiếc          | 188       | 256      | 3724     | 82,8                         | 116,3    |
| Thiết bị khác dùng cho động cơ                                   | 1000 Cái       | 3111      | 3148     | 27356    | 118,8                        | 132,0    |
| Phụ tùng khác của xe có động cơ                                  | 1000 Cái       | 42154     | 43381    | 443695   | 104,0                        | 121,5    |
| Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt                      | cái            | 2780      | 3394     | 25342    | 252,3                        | 173,6    |
| Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc                                 | Chiếc          | 30933     | 35289    | 425718   | 107,1                        | 102,1    |
| Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe<br>máy và xe thùng khác | Tấn            | 16316     | 17672    | 179148   | 102,6                        | 101,6    |
| Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)                                     | 1000 Chiếc     | 57        | 64       | 698      | 146,0                        | 105,0    |
| Bàn bằng gỗ các loại                                             | 1000 Chiếc     | 494       | 505      | 4781     | 102,9                        | 104,6    |
| Ghế có khung bằng kim loại                                       | 1000 Chiếc     | 138       | 155      | 1177     | 98,0                         | 81,0     |
| Điện thương phẩm                                                 | Triệu Kwh      | 2541      | 2575     | 24982    | 102,1                        | 105,2    |
| Nước uống                                                        | 1000 M3        | 19818     | 19840    | 197602   | 102,8                        | 103,9    |

## 5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

|                                         | <i>Tỷ đồng; %</i> |             |             |              |                          |              |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------|-------------|--------------|--------------------------|--------------|
|                                         | Kế hoạch          | Thực hiện   | Ước tính    | Ước tính     | So với cùng kỳ năm trước |              |
|                                         | năm               | tháng 9     | tháng 10    | 10 tháng     | tháng 10                 | 10 tháng     |
|                                         | 2021              | năm         | năm         | năm          | năm                      | năm          |
|                                         |                   | 2021        | 2021        | 2021         | 2021                     | 2021         |
| <b>TỔNG SỐ</b>                          | <b>50738</b>      | <b>2791</b> | <b>3834</b> | <b>32322</b> | <b>83,4</b>              | <b>90,5</b>  |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>  | <b>23485</b>      | <b>1281</b> | <b>1465</b> | <b>15353</b> | <b>75,5</b>              | <b>93,2</b>  |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh              | 14835             | 1220        | 1388        | 11568        | 105,8                    | 95,5         |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | <i>10151</i>      | <i>835</i>  | <i>950</i>  | <i>7450</i>  | <i>118,7</i>             | <i>107,6</i> |
| Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu      | 449               | 26          | 33          | 203          | 187,3                    | 164,0        |
| Vốn nước ngoài (ODA)                    | 7841              | 2           | 4           | 3321         | 0,7                      | 83,1         |
| Xổ số kiến thiết                        | 360               | 33          | 40          | 260          | 135,2                    | 107,7        |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b> | <b>25004</b>      | <b>1355</b> | <b>2158</b> | <b>15350</b> | <b>88,1</b>              | <b>87,3</b>  |
| Vốn cân đối ngân sách huyện             | 22069             | 1195        | 1850        | 13555        | 84,9                     | 88,3         |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | <i>13101</i>      | <i>703</i>  | <i>1059</i> | <i>7236</i>  | <i>91,2</i>              | <i>98,8</i>  |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu    | 2935              | 160         | 308         | 1795         | 113,2                    | 80,4         |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>    | <b>2249</b>       | <b>155</b>  | <b>211</b>  | <b>1619</b>  | <b>102,6</b>             | <b>98,9</b>  |
| Vốn cân đối ngân sách xã                | 2031              | 139         | 192         | 1460         | 128,3                    | 117,6        |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | <i>1598</i>       | <i>110</i>  | <i>152</i>  | <i>1114</i>  | <i>143,9</i>             | <i>127,4</i> |
| Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu   | 218               | 16          | 19          | 159          | 33,5                     | 40,2         |

## 6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

*Tỷ đồng; %*

|                                             | Thực hiện     | Ước tính      | Ước tính       | So với cùng kỳ năm trước |             |
|---------------------------------------------|---------------|---------------|----------------|--------------------------|-------------|
|                                             | tháng 9       | tháng 10      | 10 tháng       | tháng 10                 | 10 tháng    |
|                                             | năm           | năm           | năm            | năm                      | năm         |
|                                             | 2021          | 2021          | 2021           | 2021                     | 2021        |
| <b>Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ</b> | <b>208380</b> | <b>299352</b> | <b>2369403</b> | <b>106,8</b>             | <b>96,3</b> |
| <b><i>Phân theo loại hình kinh tế</i></b>   |               |               |                |                          |             |
| Nhà nước                                    | 18648         | 22853         | 259737         | 91,5                     | 90,8        |
| Ngoài Nhà nước                              | 181951        | 267169        | 1979618        | 112,1                    | 98,2        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài            | 7781          | 9330          | 130048         | 54,9                     | 82,2        |
| <b><i>Chia theo ngành hoạt động</i></b>     |               |               |                |                          |             |
| Thương nghiệp                               | 190913        | 225512        | 1972864        | 108,5                    | 100,3       |
| Khách sạn, nhà hàng                         | 2522          | 5295          | 33760          | 109,2                    | 79,1        |
| Du lịch lữ hành                             | 27            | 304           | 2486           | 68,8                     | 46,6        |
| Dịch vụ                                     | 14918         | 68241         | 360293         | 101,6                    | 80,9        |
| <b>Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ</b> | <b>35018</b>  | <b>55958</b>  | <b>439970</b>  | <b>105,1</b>             | <b>92,2</b> |
| <b><i>Phân theo loại hình kinh tế</i></b>   |               |               |                |                          |             |
| Nhà nước                                    | 3574          | 5806          | 64297          | 73,3                     | 84,2        |
| Ngoài Nhà nước                              | 30525         | 47642         | 354632         | 111,0                    | 94,0        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài            | 919           | 2510          | 21041          | 105,0                    | 88,7        |
| <b><i>Chia theo ngành hoạt động</i></b>     |               |               |                |                          |             |
| Bán lẻ hàng hóa                             | 25680         | 32232         | 301870         | 93,2                     | 96,0        |
| Khách sạn, nhà hàng                         | 2522          | 5295          | 33760          | 109,2                    | 79,1        |
| Du lịch lữ hành                             | 27            | 304           | 2486           | 68,8                     | 46,6        |
| Dịch vụ                                     | 6789          | 18127         | 101854         | 135,7                    | 88,5        |
| <b><i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i></b>    |               |               |                |                          |             |
| Nhà nước                                    | 10,2          | 10,4          | 14,6           | -                        | -           |
| Ngoài Nhà nước                              | 87,2          | 85,1          | 80,6           | -                        | -           |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài            | 2,6           | 4,5           | 4,8            | -                        | -           |

## 7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

|                                                                      | <i>Tỷ đồng; %</i> |              |               |                          |             |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|--------------------------|-------------|
|                                                                      | Thực hiện         | Ước tính     | Ước tính      | So với cùng kỳ năm trước |             |
|                                                                      | tháng 9           | tháng 10     | 10 tháng      | Tháng 10                 | 10 tháng    |
|                                                                      | năm               | năm          | năm           | năm                      | năm         |
|                                                                      | 2021              | 2021         | 2021          | 2021                     | 2021        |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                       | <b>25680</b>      | <b>32232</b> | <b>301870</b> | <b>93,2</b>              | <b>96,0</b> |
| Lương thực, thực phẩm                                                | 10016             | 9905         | 81762         | 111,9                    | 105,1       |
| Hàng may mặc                                                         | 1409              | 1750         | 19066         | 72,4                     | 90,0        |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình                             | 2910              | 3838         | 37390         | 86,6                     | 91,6        |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục                                           | 664               | 675          | 5456          | 96,7                     | 95,7        |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                              | 26                | 665          | 5254          | 87,6                     | 77,5        |
| Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)                                           | 1078              | 3035         | 30421         | 77,3                     | 83,5        |
| Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)                    | 367               | 751          | 7943          | 67,8                     | 80,7        |
| <i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>                           | <i>15</i>         | <i>29</i>    | <i>729</i>    | <i>27,9</i>              | <i>76,7</i> |
| Xăng, dầu các loại                                                   | 5135              | 5330         | 51605         | 107,8                    | 112,4       |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)                                       | 403               | 410          | 3996          | 113,5                    | 118,2       |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                                     | 13                | 560          | 5386          | 63,9                     | 71,3        |
| Hàng hóa khác                                                        | 2740              | 4382         | 46089         | 82,3                     | 90,7        |
| Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 919               | 931          | 7502          | 104,6                    | 92,3        |

## 8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

|                                 | <i><b>Tỷ đồng; %</b></i> |              |               |                          |             |
|---------------------------------|--------------------------|--------------|---------------|--------------------------|-------------|
|                                 | Thực hiện                | Ước tính     | Ước tính      | So với cùng kỳ năm trước |             |
|                                 | tháng 9                  | tháng 10     | 10 tháng      | Tháng 10                 | 10 tháng    |
|                                 | năm                      | năm          | năm           | năm                      | năm         |
|                                 | 2021                     | 2021         | 2021          | 2021                     | 2021        |
| <b>TỔNG SỐ</b>                  | <b>9337</b>              | <b>23726</b> | <b>138100</b> | <b>127,2</b>             | <b>84,7</b> |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>2522</b>              | <b>5295</b>  | <b>33760</b>  | <b>109,2</b>             | <b>79,1</b> |
| Dịch vụ lưu trú                 | 390                      | 475          | 2456          | 80,6                     | 56,7        |
| Dịch vụ ăn uống                 | 2132                     | 4820         | 31304         | 113,1                    | 81,7        |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>27</b>                | <b>304</b>   | <b>2486</b>   | <b>68,8</b>              | <b>46,6</b> |
| <b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>   | <b>6789</b>              | <b>18127</b> | <b>101854</b> | <b>135,7</b>             | <b>88,5</b> |

## 9. Kim ngạch xuất khẩu

|                                         | <i>Triệu USD; %</i> |             |              |                          |             |
|-----------------------------------------|---------------------|-------------|--------------|--------------------------|-------------|
|                                         | Thực hiện           | Ước tính    | Ước tính     | So với cùng kỳ năm trước |             |
|                                         | tháng 9             | tháng 10    | 10 tháng     | Tháng 10                 | 10 tháng    |
|                                         | năm                 | năm         | năm          | năm                      | năm         |
|                                         | 2021                | 2021        | 2021         | 2021                     | 2021        |
| <b>TỔNG SỐ</b>                          | <b>1241</b>         | <b>1279</b> | <b>12294</b> | <b>118,9</b>             | <b>97,2</b> |
| <b><i>Phân theo khu vực kinh tế</i></b> |                     |             |              |                          |             |
| Khu vực kinh tế trong nước              | 689                 | 715         | 6894         | 158,8                    | 89,3        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài        | 552                 | 564         | 5400         | 90,2                     | 109,6       |
| <b><i>Phân theo nhóm hàng</i></b>       |                     |             |              |                          |             |
| Hàng nông sản                           | 43                  | 43          | 602          | 103,9                    | 86,4        |
| <i>Trong đó: + Gạo</i>                  | 19                  | 19          | 198          | 186,7                    | 62,8        |
| + Cà phê                                | 4                   | 9           | 122          | 224,9                    | 89,8        |
| Hàng may, dệt                           | 209                 | 210         | 1743         | 148,7                    | 113,8       |
| Giày dép các loại và SP từ da           | 29                  | 30          | 278          | 270,7                    | 142,3       |
| Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện  | 162                 | 136         | 1540         | 62,6                     | 81,4        |
| Hàng gốm sứ                             | 14                  | 16          | 179          | 78,6                     | 103,9       |
| Xăng dầu                                | 20                  | 21          | 461          | 96,0                     | 90,4        |
| Máy móc thiết bị phụ tùng               | 161                 | 162         | 1612         | 115,0                    | 123,4       |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh  | 37                  | 38          | 350          | 114,6                    | 118,9       |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng         | 89                  | 91          | 1185         | 101,3                    | 133,2       |
| Gỗ và sản phẩm từ gỗ                    | 60                  | 61          | 588          | 126,8                    | 136,1       |
| Điện thoại và linh kiện                 | 25                  | 26          | 286          | 73,1                     | 133,8       |
| Hàng hoá khác                           | 392                 | 445         | 3470         | 162,0                    | 76,9        |

## 10. Kim ngạch nhập khẩu

|                                        | <i>Triệu USD; %</i> |             |              |                          |              |
|----------------------------------------|---------------------|-------------|--------------|--------------------------|--------------|
|                                        | Thực hiện           | Ước tính    | Ước tính     | So với cùng kỳ năm trước |              |
|                                        | tháng 9             | tháng 10    | 10 tháng     | Tháng 10                 | 10 tháng     |
|                                        | năm                 | năm         | năm          | năm                      | năm          |
|                                        | 2021                | 2021        | 2021         | 2021                     | 2021         |
| <b>TỔNG SỐ</b>                         | <b>2814</b>         | <b>2915</b> | <b>28112</b> | <b>119,8</b>             | <b>120,8</b> |
| <b>Phân theo khu vực kinh tế</b>       |                     |             |              |                          |              |
| Khu vực kinh tế trong nước             | 2192                | 2346        | 22165        | 147,0                    | 124,8        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài       | 622                 | 569         | 5947         | 68,0                     | 107,9        |
| <b>Phân theo nhóm hàng</b>             |                     |             |              |                          |              |
| Máy móc thiết bị, phụ tùng             | 581                 | 592         | 5457         | 124,9                    | 125,5        |
| Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện | 221                 | 233         | 2060         | 82,4                     | 106,2        |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng        | 200                 | 248         | 2204         | 198,7                    | 193,9        |
| Hàng điện gia dụng và linh kiện        | 27                  | 28          | 615          | 70,2                     | 108,5        |
| Xăng dầu                               | 65                  | 65          | 1476         | 52,1                     | 95,5         |
| Sắt thép                               | 116                 | 117         | 1229         | 153,9                    | 110,9        |
| Chất dẻo                               | 121                 | 121         | 1203         | 155,1                    | 133,5        |
| Thức ăn gia súc                        | 60                  | 60          | 719          | 78,1                     | 118,4        |
| Vải                                    | 90                  | 75          | 747          | 114,1                    | 125,1        |
| Kim loại khác                          | 87                  | 88          | 1001         | 123,0                    | 140,8        |
| Ngô                                    | 35                  | 35          | 638          | 54,5                     | 104,3        |
| Sản phẩm chất dẻo                      | 55                  | 56          | 617          | 113,4                    | 121,9        |
| Sản phẩm hóa chất                      | 165                 | 166         | 1146         | 306,9                    | 211,7        |
| Hàng hóa khác                          | 991                 | 1031        | 9000         | 121,1                    | 110,3        |

# 11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10 năm 2021

|                                     | Tháng 10 năm 2021 so với: |                         |                         |                        | %                                                             |
|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------|
|                                     | Kỳ gốc<br>(2019)          | Tháng 10<br>năm<br>2020 | Tháng 12<br>năm<br>2020 | Tháng 9<br>năm<br>2021 | Bình quân<br>10 tháng năm 2021<br>so với cùng kỳ<br>năm trước |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>         | <b>105,55</b>             | <b>102,08</b>           | <b>102,29</b>           | <b>99,97</b>           | <b>101,60</b>                                                 |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống          | 109,66                    | 100,00                  | 101,12                  | 98,45                  | 99,92                                                         |
| Trong đó: Lương thực                | 106,82                    | 102,58                  | 102,64                  | 100,03                 | 102,28                                                        |
| Thực phẩm                           | 110,03                    | 99,53                   | 101,33                  | 97,65                  | 99,07                                                         |
| Ăn uống ngoài gia đình              | 109,81                    | 100,28                  | 100,01                  | 100,00                 | 101,35                                                        |
| Đồ uống và thuốc lá                 | 104,19                    | 101,82                  | 101,67                  | 100,19                 | 101,62                                                        |
| May mặc, mũ nón và giày dép         | 101,33                    | 100,68                  | 100,45                  | 100,23                 | 100,59                                                        |
| Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD | 107,77                    | 104,30                  | 104,48                  | 100,74                 | 103,55                                                        |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình        | 101,73                    | 100,41                  | 100,44                  | 100,10                 | 100,60                                                        |
| Thuốc và dịch vụ y tế               | 102,59                    | 100,18                  | 100,18                  | 100,06                 | 100,22                                                        |
| Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe     | 102,32                    | 100,00                  | 100,00                  | 100,00                 | 100,00                                                        |
| Giao thông                          | 104,16                    | 115,74                  | 113,66                  | 102,54                 | 108,49                                                        |
| Bưu chính viễn thông                | 98,37                     | 99,02                   | 99,43                   | 99,90                  | 98,95                                                         |
| Giáo dục                            | 103,97                    | 97,24                   | 97,24                   | 100,48                 | 101,60                                                        |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục          | 103,91                    | 96,86                   | 96,86                   | 100,51                 | 101,64                                                        |
| Văn hoá, giải trí và du lịch        | 94,71                     | 98,14                   | 98,27                   | 99,97                  | 97,33                                                         |
| Hàng hóa và dịch vụ khác            | 106,73                    | 100,32                  | 100,19                  | 99,99                  | 100,48                                                        |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>              | <b>127,88</b>             | <b>95,48</b>            | <b>95,04</b>            | <b>99,15</b>           | <b>108,80</b>                                                 |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>          | <b>98,44</b>              | <b>98,21</b>            | <b>98,40</b>            | <b>99,91</b>           | <b>98,88</b>                                                  |

## 12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

|                                                 | <i>Tỷ đồng; %</i> |              |               |                          |              |
|-------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|--------------------------|--------------|
|                                                 | Thực hiện         | Ước tính     | Ước tính      | So với cùng kỳ năm trước |              |
|                                                 | tháng 9           | tháng 10     | 10 tháng      | tháng 10                 | 10 tháng     |
|                                                 | năm               | năm          | năm           | năm                      | năm          |
|                                                 | 2021              | 2021         | 2021          | 2021                     | 2021         |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                  | <b>8333</b>       | <b>10293</b> | <b>103302</b> | <b>88,0</b>              | <b>97,1</b>  |
| <b><i>Vận chuyển hành khách</i></b>             | <b>91</b>         | <b>366</b>   | <b>9788</b>   | <b>26,8</b>              | <b>74,6</b>  |
| Đường bộ                                        | 91                | 366          | 9757          | 26,9                     | 74,8         |
| Đường thủy                                      | -                 | -            | 31            | 0,2                      | 44,1         |
| <b><i>Vận tải hàng hóa</i></b>                  | <b>3133</b>       | <b>4260</b>  | <b>36514</b>  | <b>95,0</b>              | <b>95,5</b>  |
| Đường bộ                                        | 1873              | 2605         | 23492         | 99,7                     | 98,2         |
| Đường thủy                                      | 1254              | 1648         | 12944         | 88,6                     | 91,0         |
| Đường sắt                                       | 6                 | 7            | 78            | 61,4                     | 87,3         |
| <b><i>Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải</i></b> | <b>4469</b>       | <b>5012</b>  | <b>49772</b>  | <b>96,5</b>              | <b>103,4</b> |
| <b><i>Bưu chính chuyển phát</i></b>             | <b>640</b>        | <b>655</b>   | <b>7229</b>   | <b>100,6</b>             | <b>105,2</b> |

### 13. Vận tải hành khách và hàng hoá

|                                   | Thực hiện    | Ước tính     | Ước tính      | So với cùng kỳ năm trước |             |
|-----------------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------------------|-------------|
|                                   | tháng 9      | tháng 10     | 10 tháng      | tháng 10                 | 10 tháng    |
|                                   | năm          | năm          | năm           | năm                      | năm         |
|                                   | 2021         | 2021         | 2021          | 2021                     | 2021        |
| <b>HÀNH KHÁCH</b>                 |              |              |               |                          |             |
| <b>Vận chuyển (Nghìn HK)</b>      | <b>1148</b>  | <b>4647</b>  | <b>191434</b> | <b>22,3</b>              | <b>82,8</b> |
| Đường bộ                          | 1148         | 4647         | 191057        | 22,4                     | 82,9        |
| Đường thủy                        | -            | -            | 377           | 0,2                      | 49,9        |
| <b>Luân chuyển (Triệu HK.km)</b>  | <b>49</b>    | <b>201</b>   | <b>5272</b>   | <b>22,2</b>              | <b>67,0</b> |
| Đường bộ                          | 49           | 201          | 5267          | 22,2                     | 67,1        |
| Đường thủy                        | -            | -            | 5             | 0,3                      | 45,9        |
| <b>HÀNG HÓA</b>                   |              |              |               |                          |             |
| <b>Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>     | <b>55790</b> | <b>72239</b> | <b>679907</b> | <b>96,4</b>              | <b>96,9</b> |
| Đường bộ                          | 53719        | 69533        | 652981        | 97,4                     | 97,3        |
| Đường thủy                        | 2000         | 2615         | 25899         | 76,0                     | 88,5        |
| Đường sắt                         | 71           | 91           | 1027          | 61,2                     | 85,3        |
| <b>Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b> | <b>5491</b>  | <b>7229</b>  | <b>63846</b>  | <b>95,8</b>              | <b>95,1</b> |
| Đường bộ                          | 1626         | 2158         | 19560         | 99,2                     | 98,9        |
| Đường thủy                        | 3860         | 5065         | 44220         | 94,5                     | 93,6        |
| Đường sắt                         | 5            | 6            | 66            | 61,2                     | 84,1        |

## 14. Khách du lịch

|                                                 | <i>Lượt khách; %</i> |              |                |                          |             |
|-------------------------------------------------|----------------------|--------------|----------------|--------------------------|-------------|
|                                                 | Thực hiện            | Ước tính     | Ước tính       | So với cùng kỳ năm trước |             |
|                                                 | tháng 9              | tháng 10     | 10 tháng       | Tháng 10                 | 10 tháng    |
|                                                 | năm                  | năm          | năm            | năm                      | năm         |
|                                                 | 2021                 | 2021         | 2021           | 2021                     | 2021        |
| <b>Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)</b> |                      |              |                |                          |             |
| <b>Khách đến Hà Nội</b>                         | <b>14720</b>         | <b>19300</b> | <b>1409985</b> | <b>35,3</b>              | <b>57,5</b> |
| a. Khách trong nước                             | 6800                 | 8300         | 1269740        | 24,5                     | 75,3        |
| <b>Chia ra</b>                                  |                      |              |                |                          |             |
| - Khách trong ngày                              | 1800                 | 2300         | 625590         | 11,9                     | 82,9        |
| - Khách ngủ qua đêm                             | 5000                 | 6000         | 644150         | 41,1                     | 69,1        |
| b. Khách quốc tế                                | 7920                 | 11000        | 140245         | 52,8                     | 18,3        |
| <b>Khách do cơ sở lữ hành phục vụ</b>           | <b>2450</b>          | <b>33000</b> | <b>137580</b>  | <b>200,9</b>             | <b>31,8</b> |
| - Khách quốc tế                                 | 1650                 | 15000        | 33495          | 391,6                    | 15,1        |
| - Khách trong nước                              | 800                  | 18000        | 104085         | 142,9                    | 49,4        |

## 15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

|                                       | <i>Tỷ đồng; %</i> |             |                |
|---------------------------------------|-------------------|-------------|----------------|
|                                       | Ước tính          | 10 tháng    | 10 tháng       |
|                                       | 10 tháng          | năm 2021    | năm 2021       |
|                                       | năm               | so với      | so với cùng kỳ |
|                                       | 2021              | dự toán     | năm trước      |
| <b>TỔNG THU</b>                       | <b>216922</b>     | <b>92,1</b> | <b>108,7</b>   |
| 1. Thu dầu thô                        | 1406              | 112,4       | 70,6           |
| 2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu   | 18215             | 97,9        | 126,4          |
| 3. Thu nội địa (không kể dầu thô)     | 197301            | 91,5        | 107,7          |
| Trong đó:                             |                   |             |                |
| - Khu vực kinh tế Nhà nước            | 48989             | 98,5        | 114,1          |
| - Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài | 19907             | 96,9        | 117,9          |
| - Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước      | 50350             | 100,7       | 131,6          |
| - Thuế thu nhập cá nhân               | 26564             | 107,5       | 116,4          |
| - Thu tiền sử dụng đất                | 11254             | 56,3        | 62,8           |
| - Thu lệ phí trước bạ                 | 5840              | 81,1        | 108,9          |
| - Thu phí và lệ phí                   | 12585             | 73,7        | 99,4           |
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>  | <b>53611</b>      | <b>55,2</b> | <b>99,4</b>    |
| 1. Chi đầu tư phát triển              | 20977             | 50,2        | 96,2           |
| 2. Chi thường xuyên                   | 32621             | 68,9        | 102,1          |

## 16. Tín dụng ngân hàng

|                                      | <i>Nghìn tỷ đồng; %</i>                 |                                         |                                               |                                                        |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|                                      | Thực hiện<br>đến<br>tháng 9<br>năm 2021 | Ước tính<br>đến<br>tháng 10<br>năm 2021 | Tháng 10<br>năm 2021<br>so với<br>tháng trước | Tháng 10<br>năm 2021<br>so với<br>tháng 12<br>năm 2020 |
| <b>NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG</b>            | <b>4138</b>                             | <b>4175</b>                             | <b>100,9</b>                                  | <b>108,4</b>                                           |
| <b>Tiền gửi</b>                      | <b>3774</b>                             | <b>3803</b>                             | <b>100,8</b>                                  | <b>108,8</b>                                           |
| - Tiền gửi tiết kiệm                 | 1525                                    | 1528                                    | 100,2                                         | 106,7                                                  |
| - Tiền gửi thanh toán                | 2249                                    | 2275                                    | 101,2                                         | 110,2                                                  |
| <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>      | <b>364</b>                              | <b>372</b>                              | <b>102,0</b>                                  | <b>104,2</b>                                           |
| <i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>       | <i>364</i>                              | <i>372</i>                              | <i>102,0</i>                                  | <i>104,2</i>                                           |
| <b>TỔNG DƯ NỢ</b>                    | <b>2410</b>                             | <b>2433</b>                             | <b>101,0</b>                                  | <b>110,4</b>                                           |
| <b><i>Phân theo kì hạn</i></b>       |                                         |                                         |                                               |                                                        |
| Dư nợ ngắn hạn                       | 979                                     | 989                                     | 101,0                                         | 112,4                                                  |
| Dư nợ trung và dài hạn               | 1431                                    | 1444                                    | 100,9                                         | 109,1                                                  |
| <b><i>Phân theo nội ngoại tệ</i></b> |                                         |                                         |                                               |                                                        |
| Dư nợ bằng VND                       | 2153                                    | 2176                                    | 101,1                                         | 111,6                                                  |
| Dư nợ bằng Ngoại tệ                  | 257                                     | 257                                     | 100,2                                         | 101,7                                                  |

## 17. Tai nạn giao thông

|                                      | Đơn vị<br>tính    | Tháng 10<br>năm 2021 |
|--------------------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Tổng số vụ tai nạn giao thông</b> | <b>Vụ</b>         | <b>69</b>            |
| Đường bộ                             | "                 | 69                   |
| Đường sắt                            | "                 | -                    |
| Đường thủy nội địa                   | "                 | -                    |
| <b>Số người chết</b>                 | <b>Người</b>      | <b>24</b>            |
| Đường bộ                             | "                 | 24                   |
| Đường sắt                            | "                 | -                    |
| Đường thủy nội địa                   | "                 | -                    |
| <b>Số người bị thương</b>            | <b>Người</b>      | <b>60</b>            |
| Đường bộ                             | "                 | 60                   |
| Đường sắt                            | "                 | -                    |
| Đường thủy nội địa                   | "                 | -                    |
| <b>Số vụ cháy</b>                    | <b>Vụ</b>         | <b>20</b>            |
| <b>Số người chết</b>                 | <b>Người</b>      | <b>-</b>             |
| <b>Số người bị thương</b>            | <b>Người</b>      | <b>-</b>             |
| <b>Giá trị thiệt hại về tài sản</b>  | <b>Triệu đồng</b> | <b>863</b>           |